

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|-------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét của kiểm toán viên | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Chủ tịch Công ty

Ông Bùi Quốc Hưng

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|--------------|
| Ông Bùi Quốc Hưng | Chủ tịch |
| Ông Kek Chin Ann | Phó chủ tịch |
| Ông Mai Xuân Phong | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Bình | Thành viên |
| Ông Wilson Cheah Hui Pin | Thành viên |
| Ông Trần Hoàng Lâm | Thành viên |
| Ông Phạm Hữu Quý Lâm | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|--|
| Bà Phạm Thị Hải Yến | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020) |
| Ông Đặng Quốc Việt | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2020) |
| Bà Mai Thị Mai Hoa | Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020) |
| Ông Ngô Văn Duy Nhất | Thành viên (miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2020) |
| Ông Trần Phước Thái | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Kek Chin Ann | Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Thu Nga | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo Pháp luật

| | |
|-------------------|----------------------------|
| Ông Bùi Quốc Hưng | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|-------------------|----------------------------|

Trụ sở chính

Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") theo Quyết định số 01/2020/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2020.

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty, người được Người đại diện theo Pháp luật ủy quyền, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến thuyết minh 2.16 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 7.406.129 nghìn Đồng do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2573
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 226.584.706.324 | 237.802.602.225 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 13.707.537.387 | 13.681.388.435 |
| 111 | Tiền | | 12.792.258.182 | 12.481.388.435 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 915.279.205 | 1.200.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 45.090.931.959 | 36.833.886.089 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 37.003.070.087 | 36.100.800.649 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 8.633.731.869 | 2.456.163.259 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 8.110.077.802 | 7.017.791.597 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (8.655.947.799) | (8.744.579.680) |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 3.710.264 |
| 140 | Hàng tồn kho | 8 | 163.515.372.556 | 182.293.658.099 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 166.535.942.887 | 184.507.906.731 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.020.570.331) | (2.214.248.632) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 4.270.864.422 | 4.993.669.602 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 730.353.229 | 733.061.739 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 14(a) | 1.897.394.693 | 2.217.599.863 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14(a) | 1.643.116.500 | 2.043.008.000 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 62.897.803.117 | 55.592.871.529 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 605.571.565 | 596.571.565 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 605.571.565 | 596.571.565 |
| 220 | Tài sản cố định | | 53.902.646.265 | 51.169.253.365 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 39.718.230.795 | 37.769.724.182 |
| 222 | Nguyên giá | | 135.350.352.327 | 130.265.471.639 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (95.632.121.532) | (92.495.747.457) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(b) | 14.184.415.470 | 13.399.529.183 |
| 228 | Nguyên giá | | 14.678.762.202 | 13.753.762.202 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (494.346.732) | (354.233.019) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 5.023.071.497 | 45.500.000 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 5.023.071.497 | 45.500.000 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 3.366.513.790 | 3.781.546.599 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 3.366.513.790 | 3.781.546.599 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 289.482.509.441 | 293.395.473.754 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 162.904.166.970 | 173.367.692.331 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 158.856.428.384 | 169.412.869.235 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 20.237.744.776 | 49.943.512.339 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 7.230.467.074 | 2.404.991.606 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14(b) | 14.465.999.804 | 5.797.230.906 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 5.285.425.078 | 4.934.745.074 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 8.099.592.317 | 8.545.245.127 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 7.666.405.819 | 2.948.938.798 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 92.985.582.540 | 91.952.994.409 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 2.885.210.976 | 2.885.210.976 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 4.047.738.586 | 3.954.823.096 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 282.500.163 | 282.500.163 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 19 | 3.765.238.423 | 3.672.322.933 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 126.578.342.471 | 120.027.781.423 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 126.578.342.471 | 120.027.781.423 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 20,21 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 21 | 15.753.387.350 | 15.753.387.350 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 21 | 29.020.260.148 | 29.020.260.148 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 21 | 31.804.694.973 | 25.254.133.925 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 20.254.133.925 | 10.641.655.023 |
| 421b | - Lãi sau thuế chưa phân phối năm nay | | 11.550.561.048 | 14.612.478.902 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 289.482.509.441 | 293.395.473.754 |



Đỗ Thị Hoài Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|---|----------------------------------|-------------------|
| | | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 350.028.043.170 | 260.355.477.754 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (1.907.020.933) | (2.407.750.363) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 348.121.022.237 | 257.947.727.391 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 26 (272.678.607.801) | (199.282.626.884) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 75.442.414.436 | 58.665.100.507 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 1.064.597.875 | 589.850.366 |
| 22 | Chi phí tài chính | 27 (3.436.459.542) | (1.571.111.140) |
| 23 | - Trong đó: chi phí lãi vay | (2.554.864.102) | (1.198.657.271) |
| 25 | Chi phí bán hàng | 28 (43.769.222.928) | (40.876.579.271) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 (14.166.489.934) | (15.648.226.576) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 15.134.839.907 | 1.159.033.886 |
| 31 | Thu nhập khác | 85.984.271 | 313.972.123 |
| 32 | Chi phí khác | (218.416.620) | (263.818.727) |
| 40 | (Lỗ)/lợi nhuận khác | (132.432.349) | 50.153.396 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.002.407.558 | 1.209.187.282 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 30 (3.451.846.510) | (546.474.080) |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 30 - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.550.561.048 | 662.713.202 |
| 70 | Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu | 23 2.310 | 133 |



Đỗ Thị Hoài Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2020


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|---|----------------------------------|-------------------|
| | | 30.6.2020 VND | 30.6.2019 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.002.407.558 | 1.209.187.282 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 3.276.487.788 | 3.416.439.968 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 810.605.308 | 2.764.426.756 |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (56.463.086) | 835.378 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (36.831.088) | (4.309.271) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 2.554.864.102 | 1.198.657.271 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 21.551.070.582 | 8.585.237.384 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (7.457.317.319) | (12.904.920.705) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 17.971.963.844 | 14.965.036.889 |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (19.200.231.794) | 2.516.213.910 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 417.741.319 | 712.740.342 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (2.554.864.102) | (1.198.657.271) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (840.643.698) | (602.354.340) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | - | (28.400.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 9.887.718.832 | 12.044.896.209 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (10.987.452.185) | (2.968.650.000) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 36.831.088 | 4.309.271 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (10.950.621.097) | (2.964.340.729) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu đi vay | 221.611.597.706 | 96.894.050.277 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (220.522.546.489) | (102.519.704.025) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | - | (80.552.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 1.089.051.217 | (5.706.205.748) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 26.148.952 | 3.374.349.732 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 13.681.388.435 | 8.109.171.957 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | (835.378) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 13.707.537.387 | 11.482.686.311 |


 Đỗ Thị Hoài Hương
 Người lập/Kế toán trưởng




 Kék Chin Ann
 Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất lần 11 ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm các cổ đông nắm giữ cổ phiếu của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở thuyết minh 20.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21/2017/NQ-HĐQT, số 22/2017/NQ-HĐQT và số 27/2017/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2017, Ban Lãnh đạo đã quyết định đóng cửa ba chi nhánh sau:

- Chi nhánh tại TP Đà Nẵng, địa chỉ tại 150 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 30 Lý Long Tường, Khu phố Mỹ Quang – H30, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Chi nhánh tại TP Hà Nội, địa chỉ tại số 80B Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hà Nội và TP Đà Nẵng đã hoàn thành. Các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có hai công ty con như sau:

| Công ty con | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|--|---|---------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng | Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản. | Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. | 100% | 100% |
| Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long | Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non | Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam. | 100% | 100% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 890 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 794 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4% - 33% |
| Máy móc, thiết bị | 7% - 50% |
| Phương tiện vận tải | 13% - 50% |
| Thiết bị văn phòng | 14% - 50% |
| Phần mềm | 20% |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tập đoàn đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần phải lập là 7.406.129 nghìn Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.141.571 nghìn Đồng).

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.15 và các quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng thì Công ty hoặc công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng; chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa; chi phí hỗ trợ nhà phân phối; chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng, hoa hồng; công tác phí; chi phí dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; dự phòng nợ khó đòi; công tác phí; chi phí dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Dự phòng trợ cấp thôi việc (Thuyết minh 2.16); và
- Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 2.17 và 19).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 224.714.021 | 372.979.097 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.567.544.161 | 12.108.409.338 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 915.279.205 | 1.200.000.000 |
| | <u>13.707.537.387</u> | <u>13.681.388.435</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,3%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | 37.003.070.087 | 36.100.800.649 |
| Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7) | (1.392.471.979) | (1.913.375.461) |
| | <u>35.610.598.108</u> | <u>34.187.425.188</u> |

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Atlantic Beverage | 8.411.457.500 | 2.534.737.920 |
| Công ty Tradition Group International, inc | 5.180.621.986 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB | 2.411.909.282 | 3.987.833.800 |
| Công ty Henry Lamotte GMBH | - | 4.014.142.840 |
| | <u></u> | <u></u> |

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | 8.633.731.869 | 2.456.163.259 |
| Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7) | (775.733.589) | (241.830.389) |
| | <u>7.857.998.280</u> | <u>2.214.332.870</u> |

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---------------------------------------|------------------|-------------------|
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Vifoco | 2.800.000.000 | - |
| Công ty Zhangzhou Greencan Food | 1.285.865.025 | 530.048.610 |
| | <u></u> | <u></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*) | 5.458.254.250 | 5.458.254.250 |
| Tạm ứng công tác phí và chi phí tiếp khách | 1.463.848.388 | 520.484.394 |
| Khác | 1.187.975.164 | 1.039.052.953 |
| | <u>8.110.077.802</u> | <u>7.017.791.597</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7) | (6.487.742.231) | (6.589.373.830) |
| Trong đó: | | |
| - Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*) | (5.458.254.250) | (5.458.254.250) |
| - Dự phòng cho khoản phải thu khác | (1.029.487.981) | (1.131.119.580) |
| | <u>1.622.335.571</u> | <u>428.417.767</u> |

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước là 5.458.254.250 Đồng được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh 14).

7 NỢ KHÓ ĐÒI

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

| | 30.6.2020 | | |
|--|-----------------------|----------------------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng: | | | |
| i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4) | 37.003.070.087 | 35.610.598.108 | 1.392.471.979 |
| ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5) | 8.633.731.869 | 7.857.998.280 | 775.733.589 |
| iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6) | 8.110.077.802 | 1.622.335.571 | 6.487.742.231 |
| | <u>53.746.879.758</u> | <u>45.090.931.959</u> | <u>8.655.947.799</u> |
| | | | |
| | 31.12.2019 | | |
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng: | | | |
| i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4) | 36.100.800.649 | 34.187.425.188 | 1.913.375.461 |
| ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5) | 2.456.163.259 | 2.214.332.870 | 241.830.389 |
| iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6) | 7.017.791.597 | 428.417.767 | 6.589.373.830 |
| | <u>45.574.755.505</u> | <u>36.830.175.825</u> | <u>8.744.579.680</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

7 NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2020 VND | Năm kết thúc 31.12.2019 VND |
|----------------------------------|---|-----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 8.744.579.680 | 8.156.026.323 |
| Tăng dự phòng | 533.903.200 | 588.553.357 |
| Xóa sổ khoản phải thu khách hàng | (622.535.081) | - |
| Số dư cuối kỳ/năm | 8.655.947.799 | 8.744.579.680 |

8 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 6.003.017.392 | - | 4.167.947.250 | - |
| Nguyên vật liệu | 76.777.527.269 | (1.076.661.970) | 109.393.431.240 | (1.076.661.970) |
| Công cụ, dụng cụ | 5.224.695.293 | (342.577.814) | 2.336.651.799 | (342.577.814) |
| Chi phí SXKD dở dang | 16.806.706.264 | (224.273.395) | 11.651.803.471 | (12.666.560) |
| Thành phẩm | 43.872.043.747 | (1.377.057.152) | 43.257.217.171 | (782.342.288) |
| Hàng hóa | 17.851.952.922 | - | 13.700.855.800 | - |
| | 166.535.942.887 | (3.020.570.331) | 184.507.906.731 | (2.214.248.632) |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.020.570.331) | | (2.214.248.632) | |
| | 163.515.372.556 | | 182.293.658.099 | |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2020 VND | Năm kết thúc 31.12.2019 VND |
|--|---|-----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 2.214.248.632 | 6.446.522.300 |
| Tăng dự phòng | 1.068.216.811 | 482.256.262 |
| Hoàn nhập dự phòng | (261.895.112) | (3.662.148.683) |
| Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập | - | (1.052.381.247) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 3.020.570.331 | 2.214.248.632 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí mua bảo hiểm | 221.832.263 | 162.038.172 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 149.946.345 | 137.029.908 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 358.574.621 | 433.993.659 |
| | <u>730.353.229</u> | <u>733.061.739</u> |

(b) Dài hạn

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng | 2.753.368.342 | 2.822.149.780 |
| Chi phí cải tạo văn phòng, nhà kho | 571.386.060 | 810.656.062 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 16.654.043 | 107.738.891 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 25.105.345 | 41.001.866 |
| | <u>3.366.513.790</u> | <u>3.781.546.599</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 50.104.516.395 | 73.983.067.828 | 3.841.036.396 | 2.336.851.020 | 130.265.471.639 |
| Mua trong kỳ | - | 4.429.980.688 | - | - | 4.429.980.688 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | - | 654.900.000 | - | - | 654.900.000 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 50.104.516.395 | 79.067.948.516 | 3.841.036.396 | 2.336.851.020 | 135.350.352.327 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | (37.295.856.727) (735.903.671) | (49.539.432.479) (2.307.125.404) | (3.323.607.231) (93.345.000) | (2.336.851.020) | (92.495.747.457) (3.136.374.075) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | (38.031.760.398) | (51.846.557.883) | (3.416.952.231) | (2.336.851.020) | (95.632.121.532) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 12.808.659.668 | 24.443.635.349 | 517.429.165 | - | 37.769.724.182 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 12.072.755.997 | 27.221.390.633 | 424.084.165 | - | 39.718.230.795 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã khấu hao là 62.036.778.065 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 58.461.173.975 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 12.224.237.736 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.441.325.604 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|---------------------------------|-----------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 12.532.172.202 | 1.221.590.000 | 13.753.762.202 |
| Mua trong kỳ | - | 925.000.000 | 925.000.000 |
| | | | |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 12.532.172.202 | 2.146.590.000 | 14.678.762.202 |
| | | | |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | - | (354.233.019) | (354.233.019) |
| Khấu hao trong kỳ | - | (140.113.713) | (140.113.713) |
| | | | |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | - | (494.346.732) | (494.346.732) |
| | | | |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 12.532.172.202 | 867.356.981 | 13.399.529.183 |
| | | | |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 12.532.172.202 | 1.652.243.268 | 14.184.415.470 |

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- i) Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng;
- ii) Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng;
- iii) Quyền sử dụng đất không thời hạn của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng cho lô đất có diện tích 215,4 m² tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là khoảng 544.500.000 Đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với Ngân hàng (Thuyết minh 17).

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTCCAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Hải Phòng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần đồ hộp Hạ Long với Ngân hàng (Thuyết minh 17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2020 VND | Năm kết thúc 31.12.2019 VND |
|---|---|-----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 45.500.000 | - |
| Tăng | 5.632.471.497 | 2.704.150.000 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a)) | (654.900.000) | (2.185.660.000) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (472.990.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm (*) | <u>5.023.071.497</u> | <u>45.500.000</u> |

(*) Số dư chủ yếu bao gồm máy móc liên quan đến một dây chuyền sản xuất xúc xích đang chờ lắp đặt.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba | <u>20.237.744.776</u> | <u>49.943.512.339</u> |

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu | 5.500.524.975 | 3.807.372.426 |
| Công ty TNHH Xuân Việt | 2.916.977.327 | 7.250.173.700 |
| Ông Nguyễn Văn Thọ | 598.015.500 | 5.693.538.250 |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long | - | 9.063.526.050 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|------------|------------------|-------------------|
| Bên thứ ba | 7.230.467.074 | 2.404.991.606 |

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|-----------|------------------|-------------------|
| GRAAL S.A | 3.740.502.240 | 179.470.080 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/(PHẢI NỢ) NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/(phải nợ) Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2020 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số thực nộp trong kỳ VND | Phân loại lại/ Cần trừ VND | Tại ngày 30.6.2020 VND |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | | |
| Thuế GTGT đầu vào | 2.217.599.863 | 15.322.316.693 | - | (15.642.521.863) | 1.897.394.693 |
| Tiền thuế đất (*) | 2.043.008.000 | (450.823.500) | - | - | 1.592.184.500 |
| Thuế đất | - | - | - | 50.932.000 | 50.932.000 |
| | 4.260.607.863 | 14.871.493.193 | - | (15.591.589.863) | 3.540.511.193 |
| (b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa (**) | (1.943.910.268) | (29.421.637.770) | 6.754.463.754 | 15.642.521.863 | (8.968.562.421) |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | (2.034.169.418) | 2.034.169.418 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (**) | (476.001.694) | (3.451.846.510) | 840.643.698 | - | (3.087.204.506) |
| Thuế thu nhập cá nhân | (539.437.206) | (1.807.431.665) | 2.174.517.732 | - | (172.351.139) |
| Thuế đất | - | (50.932.000) | 101.864.000 | (50.932.000) | - |
| Thuế môn bài | - | (6.000.000) | 6.000.000 | - | - |
| Thuế GTGT (***) | (1.868.254.250) | - | 600.000.000 | - | (1.268.254.250) |
| Phạt nộp chậm thuế GTGT | (969.627.488) | - | - | - | (969.627.488) |
| | (5.797.230.906) | (36.772.017.363) | 12.511.658.602 | 15.591.589.863 | (14.465.999.804) |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/(PHẢI NỘP) NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

- (*) Khoản mục này là tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, liên quan tới ba lô đất tại địa chỉ số 39, 43A và 43B phố Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 62.740,2 m², thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày 1 tháng 3 năm 1999. Tiền thuê đất trả hàng năm được thông báo bởi Chi cục thuế quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Vào ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận một thông báo đánh giá lại một nghĩa vụ thuế của mình, theo đó, số tiền thuê đất Công ty đã nộp thừa là 2.493.831.000 Đồng. Công ty sẽ được căn trừ số tiền nộp thừa này cho nghĩa vụ thuế tương ứng trong tương lai.
- (**) Theo Nghị định số 1307/TCT-CS ngày 27 tháng 3 năm 2020, thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng cho kỳ tháng 3 đến tháng 6 năm 2020 (ngoại trừ thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu), và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý 1 và quý 2 năm 2020 được gia hạn thêm 5 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.
- (***) Khoản mục này phản ánh số thuế GTGT phải nộp Nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh 6). Trong kỳ, Công ty đã trả 600.000.000 Đồng cho cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hỗ trợ nhà phân phối | 3.517.410.267 | 2.057.899.635 |
| Chi phí thưởng cho nhân viên | 1.580.000.000 | 5.259.367.331 |
| Khác | 3.002.182.050 | 1.227.978.161 |
| | <u>8.099.592.317</u> | <u>8.545.245.127</u> |

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 33(b)) | 5.073.663.250 | 73.663.250 |
| Phải trả khác của Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (*) | 1.150.006.760 | 1.531.339.500 |
| Kinh phí công đoàn | 751.302.882 | 770.461.385 |
| Khác | 691.432.927 | 573.474.663 |
| | <u>7.666.405.819</u> | <u>2.948.938.798</u> |

- (*) Đây là khoản tiền còn lại chưa chi hết mà Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long nhận được để chi trả tiền ăn cho học sinh và tiền cơ sở vật chất thay mặt phụ huynh học sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

17 VAY

| | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Hải Phòng (*) VND | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hải Phòng (**) VND | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (***) VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------|---|---|---|-----------------------|
| Tại 1 tháng 1 năm 2020 | 19.860.087.213 | 29.860.767.196 | 42.232.140.000 | 91.952.994.409 |
| Tăng | 82.702.768.345 | 95.278.399.361 | 43.630.430.000 | 221.611.597.706 |
| Giảm | (72.839.596.166) | (95.272.101.073) | (52.410.849.250) | (220.522.546.489) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | (56.463.086) | (56.463.086) |
| Tại 30 tháng 6 năm 2020 | <u>29.723.259.392</u> | <u>29.867.065.484</u> | <u>33.395.257.664</u> | <u>92.985.582.540</u> |

(*) Ngày 30 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 2019/HĐCVHM-CAN với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 Đồng và thời gian giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Hạn mức này bao gồm cả dư nợ của Công ty tại ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 22/2018/HĐTD-HM-CAN đề ngày 2 tháng 10 năm 2018 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2019-PL/HĐTD-HM-CAN ngày 2 tháng 10 năm 2019. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,2% một năm (2019: 6,5%/năm).

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm:

- Một số tài sản cố định hữu hình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2018/HĐTC-CAN và 22-A/2018/HĐTC-CAN đề ngày 2 tháng 10 năm 2018 và 02.2019/HĐTC-CAN đề ngày 14 tháng 12 năm 2019 với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 10.383.863.671 Đồng (Thuyết minh 10(a));
- Quyền sử dụng đất số BĐ 292949 cho lô đất số 01 có diện tích 290,7 m² tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05 tháng 12 năm 2011 với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 729.000.000 Đồng (Thuyết minh 10(b)).

(**) Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ký Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 2100- LAV- 201900371 với ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 Đồng và thời gian giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất trong năm là 6,8% một năm (2019: 6,8%/năm). Đây là khoản vay không đảm bảo.

(***) Ngày 26 tháng 11 năm 2019, Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng ký Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 96/2019/VCB-KHDN với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 50.000.000.000 Đồng và thời gian giải ngân đến ngày 29 tháng 11 năm 2020. Gốc vay trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng với lãi suất là 3,7% một năm (2019: 3,7%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư của khoản vay theo hợp đồng số 96/2019/VCB-KHDN đề ngày 26 tháng 11 năm 2019 là 1.434.000 Đô la Mỹ (tương đương 33.395.257.664 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

17 VAY (TIẾP THEO)

Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thế chấp bao gồm:

- Các tài sản cố định hữu hình theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 41/2016/VCB-ĐN đề ngày 28/4/2016 với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.840.374.065 Đồng (Thuyết minh 10(a));
- Quyền sử dụng đất số AN 104068 cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại địa chỉ lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11/5/2009 thuộc sở hữu của Công ty CP Đồ hộp Hạ Long, Công ty mẹ, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 77/2016/VCB - ĐN đề ngày 20/7/2016 với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 11.258.672.202 Đồng (Thuyết minh 10(b));
- Các khoản phải thu hoặc hàng tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 33.395.257.664 Đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 122/2019/VCB - ĐN đề ngày 26 tháng 11 năm 2019.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2020 VND | Năm kết thúc 31.12.2019 VND |
|--------------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ/năm | 2.885.210.976 | 2.914.424.565 |
| Sử dụng quỹ trong kỳ/năm | - | (29.213.589) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>2.885.210.976</u> | <u>2.885.210.976</u> |

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*) | <u>3.765.238.423</u> | <u>3.672.322.933</u> |

- (*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc thu dọn bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Biến động dự phòng phải trả trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2020 VND | Năm kết thúc 31.12.2019 VND |
|-------------------|---|-----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm | 3.672.322.933 | 6.183.276.255 |
| Lãi suất | 92.915.490 | 262.955.585 |
| Ước tính lại | - | (2.773.908.907) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>3.765.238.423</u> | <u>3.672.322.933</u> |

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 30.6.2020 Cổ phiếu phổ thông | 31.12.2019 Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | <u>5.000.000</u> | <u>5.000.000</u> |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>5.000.000</u> | <u>5.000.000</u> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>5.000.000</u> | <u>5.000.000</u> |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30.6.2020 | | 31.12.2019 | |
|---------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Phần vốn nhà nước | 1.387.360 | 27,75 | 1.387.360 | 27,75 |
| Phần vốn của các đối tượng khác | 3.612.640 | 72,25 | 3.612.640 | 72,25 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>5.000.000</u> | <u>100</u> | <u>5.000.000</u> | <u>100</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------|------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | <u>5.000.000</u> | <u>50.000.000.000</u> | <u>50.000.000.000</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | <u>5.000.000</u> | <u>50.000.000.000</u> | <u>50.000.000.000</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>5.000.000</u> | <u>50.000.000.000</u> | <u>50.000.000.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 50.000.000.000 | 15.753.387.350 | 29.020.260.148 | 13.141.655.023 | 107.915.302.521 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 14.612.478.902 | 14.612.478.902 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (2.500.000.000) | (2.500.000.000) |
| | | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 50.000.000.000 | 15.753.387.350 | 29.020.260.148 | 25.254.133.925 | 120.027.781.423 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 11.550.561.048 | 11.550.561.048 |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 22) | - | - | - | (5.000.000.000) | (5.000.000.000) |
| | | | | | |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 50.000.000.000 | 15.753.387.350 | 29.020.260.148 | 31.804.694.973 | 126.578.342.471 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

22 CỐ TỨC

Cổ tức cổ phiếu thường đã công bố là 5.000.000.000 Đồng căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 là 10% mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 1.000 Đồng trên một cổ phiếu phổ thông nắm giữ). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty vẫn chưa chi trả khoản cổ tức này cho các cổ đông.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 | Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 11.550.561.048 | 662.713.202 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 2.310 | 133 |

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|-------------------|--------------------------|---------------------------|
| Ngoại tệ các loại | 317.732.388 | 540.842.318 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 13.675,92 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.433,35 Đô la Mỹ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND | Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND |
|---|--|--|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 329.070.729.454 | 259.021.952.249 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 20.319.541.799 | - |
| Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non | 544.801.797 | 1.122.135.505 |
| Doanh thu cho thuê kho | 92.970.120 | 211.390.000 |
| | <u>350.028.043.170</u> | <u>260.355.477.754</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (1.690.871.353) | (1.282.916.398) |
| Hàng bán bị trả lại | (216.149.580) | (1.124.833.965) |
| | <u>(1.907.020.933)</u> | <u>(2.407.750.363)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 327.163.708.521 | 256.614.201.886 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 20.319.541.799 | - |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non | 544.801.797 | 1.122.135.505 |
| Doanh thu thuần cho thuê kho | 92.970.120 | 211.390.000 |
| | <u>348.121.022.237</u> | <u>257.947.727.391</u> |

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND | Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND |
|---|--|--|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 262.897.343.713 | 195.438.722.528 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 8.333.364.289 | - |
| Giá vốn của dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non | 641.578.100 | 1.079.477.600 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 806.321.699 | 2.764.426.756 |
| | <u>272.678.607.801</u> | <u>199.282.626.884</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND | Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền vay | 2.554.864.102 | 1.198.657.271 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 615.740.268 | 354.866.019 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | - | 835.378 |
| Khác | 265.855.172 | 16.752.472 |
| | <u>3.436.459.542</u> | <u>1.571.111.140</u> |

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND | Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 23.315.719.746 | 25.081.211.896 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.492.684 | 21.492.684 |
| Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa | 7.104.816.019 | 5.361.711.828 |
| Chi phí hỗ trợ nhà phân phối | 7.626.454.182 | 5.989.972.159 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng, hoa hồng | 1.682.201.042 | 1.409.174.386 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.016.812.608 | 118.242.678 |
| Công tác phí | 1.535.359.309 | 2.097.235.256 |
| Chi phí khác | 1.466.367.338 | 797.538.384 |
| | <u>43.769.222.928</u> | <u>40.876.579.271</u> |

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND | Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 6.490.199.715 | 6.969.882.914 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 258.808.785 | 315.776.393 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.046.932.574 | 715.317.746 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 3.541.807.666 | 3.397.486.936 |
| Dự phòng nợ khó đòi | 533.903.200 | - |
| Công tác phí | 866.648.493 | 1.597.908.842 |
| Chi phí khác | 1.428.189.501 | 2.651.853.745 |
| | <u>14.166.489.934</u> | <u>15.648.226.576</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) được thể hiện như sau:

| | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND | Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.002.407.558 | 1.209.187.282 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 3.000.481.512 | 241.837.456 |
| Điều chỉnh: | | |
| - Chi phí không được khấu trừ | 187.913.540 | 89.996.233 |
| - Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 544.747.782 | 214.640.391 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất (*) | (281.296.324) | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**) | 3.451.846.510 | 546.474.080 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | 3.451.846.510 | 546.474.080 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.451.846.510 | 546.474.080 |

(*) Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng, Công ty con của Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% đối với hoạt động chế biến hải sản dựa trên hướng dẫn của công văn số 35/CCT-TTHT ngày 8 tháng 1 năm 2020 của Chi Cục thuế khu vực Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND | Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 224.731.707.623 | 157.617.928.118 |
| Chi phí nhân viên | 66.312.968.699 | 60.968.131.785 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.276.487.788 | 3.416.439.968 |
| Chi phí gia công | 2.571.437.834 | 1.791.076.467 |
| Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa | 7.104.816.019 | 5.361.711.828 |
| Chi phí hỗ trợ nhà phân phối | 7.626.454.182 | 5.989.972.159 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.107.794.619 | 8.713.605.993 |
| Công tác phí | 2.128.668.315 | 3.212.124.805 |
| Chi phí khác | 9.293.753.802 | 8.411.021.012 |
| | 332.154.088.881 | 255.482.012.135 |

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Tập đoàn là từ sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh (Thuyết minh 25). Báo cáo bộ phận bao gồm doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả do Tập đoàn không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận doanh thu và giá vốn.

| | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 | | |
|-----------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Nội địa VND | Xuất khẩu VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 260.740.417.407 | 87.380.604.830 | 348.121.022.237 |
| Giá vốn | (192.854.698.529) | (79.823.909.272) | (272.678.607.801) |
| Lợi nhuận gộp | 67.885.718.878 | 7.556.695.558 | 75.442.414.436 |

| | Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 | | |
|-----------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Nội địa VND | Xuất khẩu VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần | 186.517.588.638 | 71.430.138.753 | 257.947.727.391 |
| Giá vốn | (136.506.468.510) | (62.776.158.374) | (199.282.626.884) |
| Lợi nhuận gộp | 50.011.120.128 | 8.653.980.379 | 58.665.100.507 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND | Từ 1.1.2019 đến 30.6.2019 VND |
|--|--|--|
| i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 2.531.510.979 | 3.302.707.839 |
| ii) Các hoạt động tài chính | | |
| Chia cổ tức cho cổ đông: | | |
| - Cổ đông thuộc nhà nước | 1.387.360.000 | 693.680.000 |
| - Các cổ đông khác | 3.612.640.000 | 1.806.320.000 |
| | 5.000.000.000 | 2.500.000.000 |

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16) | | |
| Cổ đông | 5.073.663.250 | 73.663.250 |

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Dưới 1 năm | 1.179.650.472 | 266.647.405 |
| Từ 1 đến 5 năm | - | 120.000.000 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 1.179.650.472 | 386.647.405 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HÀ LONG

Mẫu số B 09a – DN/HN


**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

| | 30.6.2020 VND | 31.12.2019 VND |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Mua phần mềm Hệ thống quản trị nguồn lực của Doanh nghiệp | - | 925.000.000 |

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2020.



Đỗ Thị Hoài Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền